



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu  
tháng kết thúc cùng ngày

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 49



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty cũng đã được cấp một số giấy chứng nhận đăng ký lưu ký sửa đổi sau đó và lần sửa đổi cuối cùng, theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6, được cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 này, tổng giá trị chứng khoán đăng ký của Công ty là 722.339.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Hải Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Trung Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Trần Thị Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2005 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Lương Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG ( tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2010 Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2010
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2008 Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2011

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

2005  
CÔNG TY  
KIỂM  
T & Y  
T N  
HÀ  
4 - 1

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

SO. D  
H  
Y  
HỮU H  
CUNG  
M  
: OI  
P. H

Số tham chiếu: 60780870/15604038

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Võ Tân Hoàng Văn*

Võ Tân Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0264/KTV

*Lê Đức Linh*

Lê Đức Linh  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1672/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>1.171.337.633.430</b>	<b>996.508.358.156</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>637.933.833.990</b>	<b>538.638.087.630</b>
111	1. Tiền		318.893.833.990	209.969.131.618
112	2. Các khoản tương đương tiền		319.040.000.000	328.668.956.012
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>339.336.799.442</b>	<b>409.948.820.596</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		489.512.320.089	528.371.648.989
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		19.437.193.000	89.046.300.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(169.612.713.647)	(207.469.128.393)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>190.024.654.297</b>	<b>44.617.141.670</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		4.256.764.589	4.698.656.548
132	2. Trả trước cho người bán		6.802.559.398	7.949.737.534
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		157.714.858.301	738.790.025
138	4. Các khoản phải thu khác		33.980.650.708	42.351.386.262
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(12.730.178.699)	(11.121.428.699)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.042.345.701</b>	<b>3.304.308.260</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.044.975.854	490.641.383
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.496.970	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20.1	2.668.258.877	2.668.258.877
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		326.614.000	145.408.000

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>313.445.782.407</b>	<b>361.336.458.426</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>15.317.923.190</b>	<b>18.359.677.671</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	9.856.199.506	11.808.052.980
222	Nguyên giá		32.054.248.558	32.214.157.869
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.198.049.052)	(20.406.104.889)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.461.723.684	6.551.624.691
228	Nguyên giá		10.470.716.440	10.470.716.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.008.992.756)	(3.919.091.749)
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>278.464.723.000</b>	<b>328.812.973.000</b>
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		280.501.973.000	326.764.681.100
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		140.275.973.000	186.393.681.100
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.226.000.000	140.371.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	3.832.791.900
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.037.250.000)	(1.784.500.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.663.136.217</b>	<b>14.163.807.755</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.718.395.666	1.714.686.041
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	13.402.340.251	11.906.721.414
268	4. Tài sản dài hạn khác		542.400.300	542.400.300
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.484.783.415.837</b>	<b>1.357.844.816.582</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các BCTC này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>370.914.013.597</b>	<b>309.531.800.650</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>370.845.229.300</b>	<b>309.448.551.353</b>
312	1. Phải trả người bán	12	22.462.836.070	16.704.633.332
313	2. Người mua trả tiền trước		2.259.728.065	2.238.915.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20,2	1.118.280.485	1.536.173.783
315	4. Phải trả người lao động		19.717.568.379	10.269.705.452
316	5. Chi phí phải trả		5.893.516.512	482.032.075
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	226.993.948.412	157.155.557.781
321	7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		15.824.898.245	10.346.871.445
322	8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.912.196.752	1.915.878.752
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		680.267.343	732.867.343
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	73.981.989.037	108.065.916.390
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>68.784.297</b>	<b>83.249.297</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		68.784.297	83.249.297
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.113.869.402.240</b>	<b>1.048.313.015.932</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.113.869.402.240</b>	<b>1.048.313.015.932</b>
411	1. Vốn điều lệ đã góp		722.339.370.000	722.339.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
414	3. Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)
417	4. Quỹ dự phòng tài chính	16	14.322.179.098	14.322.179.098
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	16	14.322.179.098	14.322.179.098
420	6. Lỗ lũy kế		(247.139.492.676)	(312.695.878.984)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.484.783.415.837</b>	<b>1.357.844.816.582</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
002	1. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		106.761.864.000	106.761.864.000
004	2. Phải thu khó đòi đã xử lý		390.400.000	390.400.000
006	3. Chứng khoán lưu ký		13.386.479.690.000	14.091.519.050.000
	<i>Trong đó:</i>			
007	3.1. Chứng khoán giao dịch		12.995.211.960.000	13.820.709.670.000
008	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		192.978.040.000	222.615.030.000
009	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		12.694.168.920.000	13.494.575.480.000
010	3.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		108.065.000.000	103.519.160.000
012	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		381.131.330.000	260.672.980.000
013	3.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		152.000.000	152.000.000
014	3.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		380.888.830.000	260.430.480.000
015	3.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		90.500.000	90.500.000
017	3.3. Chứng khoán cầm cố		10.136.400.000	10.136.400.000
019	3.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		10.136.400.000	10.136.400.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		2.877.749.400.000	2.970.899.400.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		351.958.160.000	298.208.160.000



Bà Nguyễn Hồng Thùy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các BCTC này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu	17	116.192.080.993	93.497.205.865
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		31.850.813.791	16.429.957.582
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		28.539.154.065	40.389.604.061
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		62.995.770	75.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	142.588.979
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		4.016.733.021	3.577.402.859
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.335.250.842	1.026.653.736
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	45.272.728
01.9	- Doanh thu khác		50.387.133.501	31.810.725.918
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		116.192.080.993	93.497.205.865
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(26.731.117.978)	(156.395.436.404)
20	5. Lợi nhuận/ (lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		89.460.963.015	(62.898.230.539)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(23.812.594.742)	(17.697.396.360)
30	7. Lợi nhuận/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		65.648.368.273	(80.595.626.899)
31	8. Thu nhập khác		20.611.336	271.000.000
32	9. Chi phí khác		(112.593.301)	(7.344.689)
40	10. Lỗ/ (lợi nhuận) khác		(91.981.965)	263.655.311
50	11. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế		65.556.386.308	(80.331.971.588)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.3	-	-
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.556.386.308	(80.331.971.588)
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	23	909	(1.114)

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Ngô Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các BCTC này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		3.342.758.150.993	325.937.540.627
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(3.474.489.671.317)	(221.488.045.276)
05	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(1.495.618.837)	(1.936.077.584)
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		17.601.730.832.793	16.643.143.383.741
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(17.446.196.813.911)	(16.661.991.032.563)
08	Tiền thu bán chứng khoán phát hành		43.773.801.000	340.099.955.500
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(43.804.188.000)	(344.594.436.900)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(91.018.801.990)	(31.667.609.570)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(20.389.029.198)	(16.250.159.485)
12	Tiền chi trả lãi vay		-	-
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
14	Tiền thu khác		184.792.557.237	577.946.960.643
15	Tiền chi khác		(191.665.483.002)	(471.676.008.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán		(96.004.264.232)	137.524.471.113
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.620.160.073)	(9.788.024.998)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.818.181	271.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(345.146.539.900)	(79.551.652.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		440.875.528.930	49.086.652.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.631.363.454	29.497.149.989
28	Tiền chi đầu tư ngắn hạn khác		-	(742.359.932.783)
29	Tiền thu đầu tư ngắn hạn khác		51.552.000.000	710.015.872.783
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		195.300.010.592	(42.828.935.009)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuận sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ		99.295.746.360	94.695.536.104
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		538.638.087.630	290.875.831.010
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	637.933.833.990	385.571.367.114



Nguyễn Hồng Thủy  
 Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Như Đình Hòa  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các BCTC này.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B05a-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 (trình bày lại)		Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012		Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012			
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	(trình bày lại)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720 (228.000.000)	610.253.166.720 (228.000.000)	-	-	-	-	610.253.166.720 (228.000.000)	610.253.166.720 (228.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ									
4. Quỹ đầu tư phát triển	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
5. Quỹ dự phòng tài chính	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
6. Lợi nhuận chưa phân phối		(213.035.452.957)	(312.695.878.984)	-	(80.331.971.588)	65.556.386.308	-	(293.367.424.545)	(247.139.482.676)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.147.973.441.959</b>	<b>1.048.313.015.932</b>	<b>-</b>	<b>(80.331.971.588)</b>	<b>65.556.386.308</b>	<b>-</b>	<b>1.067.641.470.371</b>	<b>1.113.889.402.240</b>

*Nguyễn Hồng Thủy*

Nguyễn Hồng Thủy  
 Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Nhữ Đình Hòa  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các BCTC này.

*Handwritten notes and signatures in red ink at the bottom right of the page.*

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4840/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty cũng đã được cấp một số giấy chứng nhận đăng ký lưu ký sửa đổi sau đó và lần sửa đổi cuối cùng, theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6, được cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 này, tổng giá trị chứng khoán đăng ký của Công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

**Hội đồng Quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Hải Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Trung Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Trần Thị Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2005 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Lương Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

TÁC  
CHI  
CỔ  
HAI  
NST  
VIỆ  
TẠI  
TÂN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Ban Tổng Giám đốc***

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b><i>Họ tên</i></b>	<b><i>Chức vụ</i></b>	<b><i>Ngày bổ nhiệm</i></b>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2010 Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2010
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2008 Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2011

***Người đại diện theo pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

***Mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<b><i>Tên Phòng giao dịch</i></b>	<b><i>Địa chỉ</i></b>
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Phòng giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

***Nhân viên***

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 217 người).

102  
 NHÀ  
 AG T  
 IEM  
 & Y  
 T M  
 HÀ I  
 . S  
 102



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

40/2012  
 Y  
 HỮU  
 ĐUN  
 M  
 01  
 H

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

#### 3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

**3.6 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Các khoản đầu tư tài chính**

**3.7.1 Đầu tư chứng khoán**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*Chứng khoán thương mại*

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**3.7.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

**3.7.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

**3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

*Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán và/hoặc các mô hình định giá chứng khoán của Công ty theo thông lệ Việt Nam và quốc tế.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn cho các hợp đồng hợp tác đầu tư được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**3.9 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11/01/2012  
 AN  
 11/01/2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Lợi ích của nhân viên**

**3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**3.11.2 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

**3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

##### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

##### *Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

100%  
 H  
 Y  
 00+  
 JUN  
 M  
 01  
 H



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.18 Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định của Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	169.794.693	276.459.053
Tiền gửi ngân hàng	318.724.039.297	209.692.672.565
- Tiền gửi của Công ty	92.588.006.436	53.253.402.854
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	226.136.032.861	156.439.269.711
Các khoản tương đương tiền	319.040.000.000	328.668.956.012
	<b>637.933.833.990</b>	<b>538.638.087.630</b>

**5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	<b>5.659.307</b>	<b>387.560.595.050</b>
- Cổ phiếu	2.712.325	37.662.877.050
- Trái phiếu	2.088.612	342.541.237.000
- Chứng khoán khác	858.370	7.356.481.000
<b>2. Của nhà đầu tư</b>	<b>3.837.497.947</b>	<b>62.777.926.012.500</b>
- Cổ phiếu	3.645.973.947	43.899.972.530.500
- Trái phiếu	185.499.000	18.837.013.702.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	6.025.000	40.939.780.000

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>339.336.799.442</b>	<b>409.948.820.596</b>
Chứng khoán thương mại	489.512.320.089	528.371.648.989
Đầu tư ngắn hạn khác	19.437.193.000	89.046.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(169.612.713.647)	(207.469.128.393)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>278.464.723.000</b>	<b>328.812.973.000</b>
Chứng khoán đầu tư	280.501.973.000	326.764.681.100
Chứng khoán sẵn sàng để bán	140.275.973.000	186.393.681.100
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	140.226.000.000	140.371.000.000
Chứng khoán đầu tư dài hạn khác	-	3.832.791.900
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.037.250.000)	(1.784.500.000)
	<b>617.801.522.442</b>	<b>738.761.793.596</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính**

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty như sau:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VNĐ)	So với giá trị trước		Tổng giá trị theo giá trị trước (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
<b>1. Chứng khoán thương mại</b>					
Cổ phiếu niêm yết	5.210.539	177.103.252.189	806.036.420	(87.291.367.009)	90.617.921.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.790.333	84.534.504.400	139.500	(20.147.327.478)	64.387.316.422
Trái phiếu	154	140.901.639.340	15.916.793.025	-	156.818.432.365
Chứng chỉ quỹ	5.637.095	86.972.924.160	-	(42.736.826.160)	44.236.098.000
	<b>14.638.121</b>	<b>489.512.320.089</b>	<b>16.722.968.945</b>	<b>(150.175.520.647)</b>	<b>356.059.768.387</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác</b>					
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	N/A	19.437.193.000	-	(19.437.193.000)	-
	N/A	<b>19.437.193.000</b>	-	<b>(19.437.193.000)</b>	-
	<b>14.638.121</b>	<b>508.949.513.089</b>	<b>16.722.968.945</b>	<b>(169.612.713.647)</b>	<b>356.059.768.387</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					
<b>1. Chứng khoán đầu tư</b>					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	7.950.116	140.275.973.000	7.972.633.385	(2.037.250.000)	146.211.356.385
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.450.116	90.275.973.000	-	(2.037.250.000)	88.238.723.000
Trái phiếu	500.000	50.000.000.000	7.972.633.385	-	57.972.633.385
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	501.540	140.226.000.000	28.986.418.220	-	169.212.418.220
Trái phiếu	501.540	140.226.000.000	28.986.418.220	-	169.212.418.220
	<b>8.451.656</b>	<b>280.501.973.000</b>	<b>36.959.051.605</b>	<b>(2.037.250.000)</b>	<b>315.423.774.605</b>
	<b>23.089.777</b>	<b>769.451.486.089</b>	<b>53.682.020.550</b>	<b>(171.649.963.647)</b>	<b>671.483.542.992</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị theo số kế toán VND		Số với giá thị trường VND		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
	Số lượng		Tăng	Giảm	
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
1. Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	5.669.736	193.741.203.469	48.987.600	(114.974.442.169)	78.815.748.900
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	3.905.279	87.765.971.900	22.500	(14.640.153.444)	73.125.840.956
Trái phiếu	487.100	145.662.932.340	12.336.472.564	-	157.999.404.904
Chứng chỉ quỹ	6.495.465	101.201.541.280	-	(56.191.832.780)	43.009.708.500
	<b>16.557.580</b>	<b>528.371.648.989</b>	<b>12.385.482.664</b>	<b>(187.806.426.393)</b>	<b>352.950.703.260</b>
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	NA	51.552.000.000	-	-	51.552.000.000
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	NA	37.494.300.000	-	(19.662.700.000)	17.831.600.000
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	NA	89.046.300.000	-	(19.662.700.000)	69.383.600.000
	<b>16.557.580</b>	<b>617.417.948.989</b>	<b>12.385.482.664</b>	<b>(207.469.128.393)</b>	<b>422.334.303.260</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					
1. Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.090.081	186.393.681.100	6.307.907.137	(1.784.500.000)	190.917.088.237
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	7.090.081	86.443.181.100	-	(1.784.500.000)	84.658.681.100
Trái phiếu	1.000.000	99.950.500.000	6.307.907.137	-	106.258.407.137
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	503.090	140.371.000.000	714.497.675	-	141.085.497.675
Trái phiếu	503.090	140.371.000.000	714.497.675	-	141.085.497.675
	<b>8.593.171</b>	<b>326.764.681.100</b>	<b>7.022.404.812</b>	<b>(1.784.500.000)</b>	<b>332.002.585.912</b>
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác (*)	360.035	3.832.791.900	-	-	3.832.791.900
	<b>8.953.206</b>	<b>330.597.473.000</b>	<b>7.022.404.812</b>	<b>(1.784.500.000)</b>	<b>335.835.377.812</b>
	<b>25.510.786</b>	<b>948.015.421.989</b>	<b>19.407.887.476</b>	<b>(209.253.628.393)</b>	<b>758.169.681.072</b>

(\*) Một số cổ phiếu chưa niêm yết đang được phân định theo giá gốc do không có thông tin đăng tin này để xác định giá trị thị trường

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2012**

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ (VND)</i>	<i>Giảm so với giá thị trường (VND)</i>	<i>Tổng giá trị thị trường (VND)</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
HVX	731.390	10.407.308.330	(6.823.497.330)	3.583.811.000
PHC	390.500	7.294.357.000	(5.341.857.000)	1.952.500.000
TCM	400.004	7.192.827.410	(3.712.792.610)	3.480.034.800
TH1	968.636	49.586.762.900	(24.499.090.500)	25.087.672.400
TIX	902.033	28.725.767.630	(10.324.294.430)	18.401.473.200
TLG	1.244.876	56.720.330.605	(31.947.298.205)	24.773.032.400
VOS	200.002	3.841.762.650	(3.121.755.450)	720.007.200
Cổ phiếu khác (*)	573.100	13.334.135.664	(1.520.781.484)	12.619.390.600
	<b>5.410.541</b>	<b>177.103.252.189</b>	<b>(87.291.367.009)</b>	<b>90.617.921.600</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>				
VFMVF1	4.632.095	76.783.924.160	(37.874.326.160)	38.909.598.000
VFMVFA	1.005.000	10.189.000.000	(4.862.500.000)	5.326.500.000
	<b>5.637.095</b>	<b>86.972.924.160</b>	<b>(42.736.826.160)</b>	<b>44.236.098.000</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Cổ phiếu CTCP Dược Danapha	91.000	3.738.000.000	(1.813.805.000)	1.924.195.000
CTCP Dược phẩm Hà Nội	119.398	6.987.720.000	(2.788.611.738)	4.199.108.262
CTCP Dược phẩm TW 3	85.302	3.106.414.500	(1.385.020.140)	1.721.394.360
CTCP Dược TW Mediplantex	210.000	7.875.000.000	(3.260.250.000)	4.614.750.000
CTCP Vật liệu Bưu điện	72.400	3.834.224.600	(3.247.784.600)	586.440.000
CTCP Thủy Sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	(6.442.200.000)	17.557.800.000
Cổ phiếu khác (*)	200.070	2.140.182.000	(1.209.656.000)	930.526.000
	<b>1.753.170</b>	<b>51.681.541.100</b>	<b>(20.147.327.478)</b>	<b>31.534.213.622</b>
Đầu tư ngắn hạn khác	NA	19.437.193.000	(19.437.193.000)	-
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	NA	19.437.193.000	(19.437.193.000)	-
<b>Tổng các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>12.800.806</b>	<b>335.194.910.449</b>	<b>(169.612.713.647)</b>	<b>166.388.233.222</b>

(\*) Các cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu có giá trị ghi sổ có giá trị nhỏ mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Cổ phiếu Công ty CP Quản lý Quỹ Bảo Tín	250.000	2.500.000.000	(2.037.250.000)	462.750.000
<b>Tổng các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>250.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>(2.037.250.000)</b>	<b>462.750.000</b>

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng	4.256.764.589	4.698.656.548
Trả trước cho người bán	6.802.559.398	7.949.737.534
Phải thu các hoạt động giao dịch chứng khoán	157.714.858.301	738.790.025
- Phải thu khách hàng về hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	52.565.774.794	-
- Phải thu khách hàng về hoạt động margin	99.473.057.402	-
- Phải thu khác của khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán	5.432.789.305	495.553.225
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (bảo lãnh phát hành)	243.236.800	243.236.800
Các khoản phải thu khác	33.980.650.708	42.351.386.262
- Lãi tiền gửi	2.079.787.777	5.262.408.908
- Cổ tức	321.162.500	2.471.304.100
- Trái tức	19.031.405.484	21.792.849.322
- Phải thu khác	12.548.294.947	12.824.823.932
<b>Tổng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>202.754.832.996</b>	<b>55.738.570.369</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.730.178.699)	(11.121.428.699)
	<b>190.024.654.297</b>	<b>44.617.141.670</b>

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	11.121.428.699	11.121.428.699
Số trích lập trong kỳ	1.608.750.000	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.730.178.699</b>	<b>11.121.428.699</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc, thiết bị</i> VNĐ	<i>Phương tiện vận tải</i> VNĐ	<i>Thiết bị văn phòng</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	26.528.038.712	4.174.058.703	1.512.060.454	32.214.157.869
Mua trong kỳ	103.083.334	-	-	103.083.334
Thanh lý, nhượng bán	(262.992.645)	-	-	(262.992.645)
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	26.368.129.401	4.174.058.703	1.512.060.454	32.054.248.558
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	(16.892.947.308)	(2.105.216.929)	(1.407.940.652)	(20.405.104.889)
Khấu hao trong kỳ	(1.701.482.111)	(314.811.949)	(38.642.748)	(2.054.936.808)
Thanh lý, nhượng bán	262.992.645	-	-	262.992.645
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	(18.331.436.774)	(2.420.028.878)	(1.446.583.400)	(22.198.049.052)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	9.635.091.404	2.068.841.774	104.119.802	11.808.052.980
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	8.036.692.627	1.754.029.825	65.477.054	9.856.199.506

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy tính</i> VNĐ	<i>Khác</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	(2.132.359.740)	(1.786.732.009)	(3.919.091.749)
Khấu hao trong kỳ	(1.089.901.007)	-	(1.089.901.007)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	(3.222.260.747)	(1.786.732.009)	(5.008.992.756)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	5.370.568.444	1.181.056.247	6.551.624.691
Ngày 30 tháng 06 năm 2012	4.280.667.437	1.181.056.247	5.461.723.684



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	209.285.992	285.980.494
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.031.645.909	1.359.141.197
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4.445.843.577	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.620.188	69.564.350
	<b><u>5.718.395.666</u></b>	<b><u>1.714.686.041</u></b>

**11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 04 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung chế độ hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành, Công ty phải đóng góp cố định ban đầu vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 120 triệu và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu kỳ	11.906.721.414	3.065.396.365
Tiền nợ bổ sung trong kỳ	1.495.618.837	6.256.820.437
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	2.584.504.612
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>13.402.340.251</u></b>	<b><u>11.906.721.414</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả Tập Đoàn Bảo Việt	18.040.790.068	16.281.635.837
Phải trả người bán khác	4.422.046.002	422.997.495
	<b><u>22.462.836.070</u></b>	<b><u>16.704.633.332</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	575.112.475	471.239.081
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	282.803.076	245.048.989
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	226.136.032.861	156.439.269.711
	<b>226.993.948.412</b>	<b>157.155.557.781</b>

**14. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tại Văn phòng Hà Nội</b>	<b>796.734.512</b>	<b>797.406.512</b>
Công ty Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	225.533.000	225.533.000
Tổ chức khác	571.201.512	571.873.512
<b>Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>	<b>1.115.462.240</b>	<b>1.118.472.240</b>
Tập đoàn Bảo Việt	498.357.500	498.357.500
Công ty CP Kido – KDC	135.000.000	135.000.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm – IMP	113.460.000	113.460.000
Tổ chức khác	368.644.740	371.654.740
	<b>1.912.196.752</b>	<b>1.915.878.752</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Kinh phí công đoàn	2.043.314.767	1.912.096.582
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	22.504.634	96.952.437
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	54.978.375.000	104.548.434.574
Phải trả khác	16.937.794.636	1.508.432.797
	<b>73.981.989.037</b>	<b>108.065.916.390</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	72.233.937	72.233.937
Số cổ phiếu phát hành	72.233.937	72.233.937
- Cổ phiếu phổ thông	72.134.237	72.134.237
- Cổ phiếu ưu đãi	99.700	99.700
Số cổ phiếu quỹ	15.200	15.200
Số cổ phiếu hiện hành	72.218.737	72.218.737
- Cổ phiếu phổ thông	72.119.037	72.119.037
- Cổ phiếu ưu đãi	99.700	99.700

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 13 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**16.2 Các quỹ**

	<i>Số đầu kỳ VNĐ</i>	<i>Trích trong kỳ VNĐ</i>	<i>Sử dụng trong kỳ VNĐ</i>	<i>Số cuối kỳ VNĐ</i>
Quỹ dự phòng tài chính	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
Quỹ đầu tư phát triển	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
	<b>28.644.358.196</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.644.358.196</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU**

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> VND	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> VND
<b>1. Doanh thu</b>		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	31.850.813.791	16.429.957.582
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	28.539.154.058	40.389.604.061
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	62.995.770	75.000.000
Doanh thu đại lý phát hành	-	142.588.979
Doanh thu hoạt động tư vấn	4.016.733.021	3.577.402.859
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.335.250.842	1.026.653.738
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	45.272.728
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	50.387.133.501	31.810.725.918
- Thu nhập lãi	31.970.272.370	11.120.006.404
- Thu từ hoạt động hợp tác đầu tư ngắn hạn, margin	3.906.148.955	15.776.674.123
- Thu từ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán	9.792.335.680	3.240.144.742
- Doanh thu khác	4.718.376.496	1.673.900.649
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>116.192.080.993</b>	<b>93.497.205.865</b>

**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> VND	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i> VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	27.932.505.623	14.918.013.808
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	19.919.015.699	127.817.723.802
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	42.654.547	187.681.637
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	5.834.188.666	3.431.100.470
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	6.386.404.954	2.993.713.464
Chi phí hoạt động phân tích	4.027.220.125	4.334.548.870
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng	(37.603.664.746)	2.517.212.670
Chi phí khác	192.793.110	195.441.683
	<b>26.731.117.978</b>	<b>156.395.436.404</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên quản lý	10.978.416.175	5.959.976.541
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	551.627.321	870.804.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.249.518.177	3.378.312.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.577.188.349	6.029.773.144
Chi phí bằng tiền khác	847.094.720	1.458.529.960
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.608.750.000	-
	<b>23.812.594.742</b>	<b>17.697.396.360</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

**20.1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty nộp thừa vào năm 2008. Khoản này sẽ được tất toán với Cơ quan Thuế khi Công ty hoạt động có lãi. (Chi tiết khoản thuế phải thu xem thuyết minh số 20.3).

**20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	81.357.598	344.144.264
Thuế thu nhập cá nhân	947.290.135	988.630.188
Thuế khác	89.632.752	203.399.331
	<b>1.118.280.485</b>	<b>1.536.173.783</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**

Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày dưới đây:

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2012</i> VND	<i>Số phải nộp trong kỳ</i> VND	<i>Số đã nộp trong kỳ</i> VND	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i> VND
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>1.536.173.783</b>	<b>6.585.417.057</b>	<b>(7.003.310.355)</b>	<b>1.118.280.485</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	344.144.264	994.278.617	(1.257.065.283)	81.357.598
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Các loại thuế khác	1.192.029.519	5.591.138.440	(5.746.245.072)	1.036.922.887
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>761.881.344</i>	<i>1.740.371.535</i>	<i>(1.992.709.911)</i>	<i>509.542.968</i>
	<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư</i>	<i>226.748.844</i>	<i>3.372.343.982</i>	<i>(3.161.345.659)</i>	<i>437.747.167</i>
	<i>Thuế khác</i>	<i>203.399.331</i>	<i>478.422.923</i>	<i>(592.189.502)</i>	<i>89.632.752</i>
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		<b>1.536.173.783</b>	<b>6.585.417.057</b>	<b>(7.003.310.355)</b>	<b>1.118.280.485</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng ("GTGT") với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán.

BÁO CÁO  
 CHI CỐI  
 HÃNG  
 IST  
 VIẾT  
 AI T  
 NH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là năm 2000. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2000. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài Chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Công ty đã được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2007 và 2008 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	65.556.386.308	(80.331.971.588)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	(2.916.995.656)	(10.107.625.366)
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(2.916.995.656)	(10.107.625.366)
Lợi nhuận chịu thuế/(lỗ tính thuế) điều chỉnh trước căn trừ lỗ năm trước	62.639.390.652	(90.439.596.954)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế TNDN (trả trước)/phải nộp đầu kỳ	(2.668.258.877)	(2.668.258.877)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(2.668.258.877)	(2.668.258.877)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế là 477.793.505.742 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2012(*) VND</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2012 VND</i>
2008	2013	(477.663.356.611)	223.548.195.251	(254.115.161.360)
2010	2015	(108.750.699.028)	-	(108.750.699.028)
2011	2016	(114.927.645.354)	-	(114.927.645.354)
<b>Tổng cộng</b>		<b>(701.341.700.993)</b>	<b>223.548.195.251</b>	<b>(477.793.505.742)</b>

(\*) Công ty đã tạm thời thực hiện việc cản trừ lỗ lũy kế từ các năm trước chuyển sang đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Việc cản trừ sẽ được thực hiện theo kết quả kinh doanh của năm tài chính và sẽ được quyết toán bởi cơ quan thuế.

*Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VND</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	(8.060.409.629)
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	268.640.942
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Phí lưu ký Thuê văn phòng	1.231.333.421 130.649.426 (1.942.696.000)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí tư vấn	1.243.820.240

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận theo các hợp đồng với các bên liên quan. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng Chi phí CNTT Tiền đặt cọc thuê nhà	(16.816.280.044) (1.069.403.593) 542.400.300
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng Phí bảo lãnh, phát hành	(1.649.577.600) 1.656.435.724
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí tư vấn	1.243.820.240

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.381.934.645	1.015.028.433
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	-	-
	<b>1.381.934.645</b>	<b>1.015.028.433</b>

22. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	65.556.386.308	(80.331.971.588)
Lợi nhuận/(lỗ) thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.556.386.308	(80.331.971.588)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	72.123.116	72.096.197
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	909	(1.114)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**23.1 Cam kết thuê hoạt động**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn:		
Trong vòng 1 năm	30.518.583.100	25.213.057.883
Từ 1 đến 5 năm	24.870.847.235	30.503.556.060
Trên 5 năm	-	591.667
<b>Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động</b>	<b><u>55.389.430.335</u></b>	<b><u>55.717.205.610</u></b>

**23.2 Cam kết khác bán/mua lại chứng khoán theo hợp đồng cam kết bán/mua lại chứng khoán có kỳ hạn ("hợp đồng repo")**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có cam kết bán/mua lại trái phiếu như sau:

<i>Danh mục</i>	<i>Ngày cam kết</i>	<i>Ngày cam kết mua lại</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị bán VND</i>	<i>Giá trị cam kết mua lại VND</i>
<b>Trái phiếu</b>					
Trái phiếu TD1116050	03/05/2012	02/08/2012	500.000	54.040.500.000	55.455.000.000
				<b><u>54.040.500.000</u></b>	<b><u>55.455.000.000</u></b>

**23.3 Các khoản nợ tiềm tàng**

*Bảo lãnh thanh toán*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi Công ty trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại Công ty, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý và xử lý tài sản đảm bảo từ Ngân hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty trích tiền trong tài khoản của Công ty mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà Công ty đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</i>
	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	125.874.447.157
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	5.658.165.267
<b>Tổng giá trị</b>	<b><u>131.532.612.424</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

### 24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

#### *Độ nhạy lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 vì toàn bộ các khoản vay trong năm đều có lãi suất cố định.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 60/2010/QĐ-HĐQT ban hành ngày 16/12/2010.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 287.480.059.022 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 283.442.771.356 đồng Việt Nam). Nếu giá của các chứng khoán này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 28.088.550.272 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 28.307.792.506 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các chứng khoán này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 16.018.043.442 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 13.615.611.896 đồng Việt Nam).

**24.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng cổ phần có uy tín tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**24.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

11/4  
 CH  
 C  
 CHA  
 NS  
 VI  
 TAI  
 1/12

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau: VNĐ

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2012</b>					
Phải trả người bán	-	22.462.836.070	-	-	22.462.836.070
Phải trả người lao động	-	19.717.568.379	-	-	19.717.568.379
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	15.824.898.245	-	-	-	15.824.898.245
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	226.993.948.412	-	-	-	226.993.948.412
Chi phí phải trả	-	-	5.893.516.512	-	5.893.516.512
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.981.989.037	-	-	-	73.981.989.037
	<b>316.800.835.694</b>	<b>42.180.404.449</b>	<b>5.893.516.512</b>	-	<b>364.874.756.655</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>					
Phải trả người bán	-	16.704.633.332	-	-	16.704.633.332
Phải trả người lao động	-	10.269.705.452	-	-	10.269.705.452
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	10.346.871.445	-	-	-	10.346.871.445
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	157.155.557.781	-	-	-	157.155.557.781
Chi phí phải trả	-	-	482.032.075	-	482.032.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.065.916.390	-	-	-	108.065.916.390
	<b>275.568.345.616</b>	<b>26.974.338.784</b>	<b>482.032.075</b>	-	<b>303.024.716.475</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, các khoản nợ phải trả của Công ty được đảm bảo bằng tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tương đương với thời hạn đáo hạn của các khoản nợ phải trả. Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua việc tài trợ cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

**Các khoản đảm bảo**

Công ty đang giữ các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012. Ngoài ra, Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ tại ngày lập báo cáo này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 25 trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kì hạn, hợp tác đầu tư, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các phải thu khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

***Các khoản cho vay và phải thu***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người lao động, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Nguyên giá	Chênh lệch fãng/giảm	Nguyên giá	Chênh lệch fãng/giảm			
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh							
Cổ phiếu niêm yết	177.103.252.189	(86.485.330.589)	193.741.203.469	(114.925.454.569)	90.617.921.600	78.815.748.900	
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	84.534.504.400	(20.147.187.978)	87.765.971.900	(14.640.130.944)	64.387.316.422	73.125.840.956	
Trái phiếu	140.901.639.340	15.916.793.025	145.662.932.340	12.336.472.564	156.818.432.365	157.999.404.904	
Chứng chỉ quỹ	86.972.924.160	(42.736.826.160)	101.201.541.280	(58.191.832.780)	44.236.098.000	43.009.708.500	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	90.275.973.000	(2.037.250.000)	86.443.181.100	(1.784.500.000)	88.238.723.000	84.658.661.100	
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	50.000.000.000	7.972.633.385	99.950.500.000	6.307.907.137	57.972.633.385	106.258.407.137	
Trái phiếu	-	-	3.832.791.900	-	-	3.832.791.900	
Đầu tư chứng khoán dài hạn khác(*)	-	-	-	-	-	-	
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	140.226.000.000	28.986.418.220	140.371.000.000	714.497.675	169.212.418.220	141.095.497.675	
Trái phiếu	-	-	51.552.000.000	-	-	51.552.000.000	
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	19.437.193.000	(19.437.193.000)	37.494.300.000	(19.662.700.000)	-	17.831.600.000	
Hợp tác đầu tư ngắn hạn(*)	197.114.639.817	(12.730.178.699)	47.050.042.810	-	184.384.461.118	47.050.042.810	
Các khoản phải thu khác	637.933.833.990	-	538.638.087.630	-	637.933.833.990	538.638.087.630	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.624.499.959.896</b>	<b>(130.698.121.796)</b>	<b>1.533.703.552.429</b>	<b>(189.845.740.917)</b>	<b>1.493.801.638.100</b>	<b>1.343.857.811.512</b>	

(\*) Một khoản mục đang được phân ánh theo giá gốc do không có thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 06 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
- Phải trả người lao động	19.717.568.379	10.269.705.452	19.717.568.379	10.269.705.452	
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	226.993.948.412	157.155.557.781	226.993.948.412	157.155.557.781	
- Chi phí phải trả	5.893.516.512	482.032.075	5.893.516.512	482.032.075	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.981.989.037	108.065.916.390	73.981.989.037	108.065.916.390	
<b>Tổng cộng</b>	<b>326.587.022.340</b>	<b>275.973.211.698</b>	<b>326.587.022.340</b>	<b>275.973.211.698</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

*Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:*

Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các khoản phải thu/các khoản vay dài hạn có lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông số như lãi suất, các yếu tố nguy cơ quốc gia, chỉ số tín nhiệm cá nhân của khách hàng và các đặc điểm rủi ro của dự án được tài trợ. Dựa trên các đánh giá này, các khoản dự phòng được ghi nhận cho các khoản lỗ dự kiến của các khoản phải thu nói trên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty không có các khoản phải thu/các khoản vay dài hạn.

Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá niêm yết trên thị trường tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được ước tính bằng phương pháp chiết khấu đồng tiền theo lãi suất hiện hành của các khoản nợ có rủi ro tín dụng và thời hạn đáo hạn còn lại tương đương.

Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng phương pháp định giá phù hợp.

**26. THÔNG TIN SO SÁNH**

Trong năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán định kỳ tại Công ty cho năm tài chính 2010. Theo báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu so sánh liên quan đến báo cáo vốn chủ sở hữu của giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
 Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Nhữ Đình Hòa  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2012